

Số: /QĐ-UBND

Kon Tum, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
**Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo
trên địa bàn tỉnh Kon Tum, năm 2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 (*Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH*); Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 1722/SLĐTBXH-BTXH ngày 04 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2019, cụ thể như sau:

1. Số hộ thoát nghèo: 5.305 hộ, tương ứng tỷ lệ giảm hộ nghèo là 4,01%.

(Chi tiết tại Phụ lục số 1 - kèm theo)

2. Hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Tổng số hộ nghèo chung: 18.858 hộ, chiếm tỷ lệ 13,62% so với tổng số hộ dân toàn tỉnh, trong đó có 17.649 hộ nghèo dân tộc thiểu số, chiếm tỷ lệ 24,93% so với tổng số hộ dân tộc thiểu số toàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục số 1, 1a - kèm theo)

- Hộ nghèo đa chiều theo từng chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản: 2.480 hộ, chiếm tỷ lệ 1,79% so với tổng số hộ dân toàn tỉnh, trong đó có 2.346 hộ nghèo đa chiều theo từng chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản là người dân tộc thiểu số, chiếm tỷ lệ 3,31% so với tổng số hộ dân tộc thiểu số toàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục số 2, 2a - kèm theo)

- Hộ cận nghèo: 8.809, chiếm tỷ lệ 6,36% so với tổng số hộ dân toàn tỉnh, trong đó có 7.998 hộ cận nghèo dân tộc thiểu số, chiếm tỷ lệ 11,30% so với tổng số hộ dân tộc thiểu số toàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục số 3, 3a - kèm theo)

3. Mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản

a) Hộ nghèo chung:

- Tiếp cận dịch vụ y tế: tỷ lệ thiếu hụt 2,16% so với tổng số hộ nghèo chung.

- Bảo hiểm y tế: tỷ lệ thiếu hụt 6,06% so với tổng số hộ nghèo chung.

- Trình độ giáo dục người lớn: tỷ lệ thiếu hụt 21,22% so với tổng số hộ nghèo chung.

- Tình trạng đi học của trẻ em: tỷ lệ thiếu hụt 5,08% so với tổng số hộ nghèo chung.

- Chất lượng nhà ở: tỷ lệ thiếu hụt 32,33% so với tổng số hộ nghèo chung.

- Diện tích nhà ở: tỷ lệ thiếu hụt 40,64% so với tổng số hộ nghèo chung.

- Nguồn nước sinh hoạt: tỷ lệ thiếu hụt 22,42% so với tổng số hộ nghèo chung.

- Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh: tỷ lệ thiếu hụt 68,48% so với tổng số hộ nghèo chung.

- Sử dụng dịch vụ viễn thông: tỷ lệ thiếu hụt 36,48% so với tổng số hộ nghèo chung.

- Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin: tỷ lệ thiếu hụt 25,20% so với tổng số hộ nghèo chung.

(Chi tiết tại Phụ lục số 4 - kèm theo)

b) Hộ nghèo đa chiều theo từng chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản:

- Tiếp cận dịch vụ y tế: tỷ lệ thiếu hụt 1,61% so với tổng số hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Bảo hiểm y tế: tỷ lệ thiếu hụt 4,92% so với tổng số hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Trình độ giáo dục người lớn: tỷ lệ thiếu hụt 26,81% so với tổng số hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Tình trạng đi học của trẻ em: tỷ lệ thiếu hụt 4,60% so với tổng số hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Chất lượng nhà ở: tỷ lệ thiếu hụt 45,00% so với tổng số hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Diện tích nhà ở: tỷ lệ thiếu hụt 42,98% so với tổng số hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Nguồn nước sinh hoạt: tỷ lệ thiếu hụt 30,52% so với tổng số hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản.
- Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh: tỷ lệ thiếu hụt 71,25% so với tổng số hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản.
- Sử dụng dịch vụ viễn thông: tỷ lệ thiếu hụt 37,86% so với tổng số hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản.
- Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin: tỷ lệ thiếu hụt 31,94% so với tổng số hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản.

(Chi tiết tại Phụ lục số 5 - kèm theo)

c) Hộ cận nghèo:

- Tiếp cận dịch vụ y tế: tỷ lệ thiếu hụt 1,71% so với tổng số hộ cận nghèo.
- Bảo hiểm y tế: tỷ lệ thiếu hụt 8,63% so với tổng số hộ cận nghèo.
- Trình độ giáo dục người lớn: tỷ lệ thiếu hụt 15,29% so với tổng số hộ cận nghèo.
- Tình trạng đi học của trẻ em: tỷ lệ thiếu hụt 3,21% so với tổng số hộ cận nghèo.
- Chất lượng nhà ở: tỷ lệ thiếu hụt 12,02% so với tổng số hộ cận nghèo.
- Diện tích nhà ở: tỷ lệ thiếu hụt 24,79% so với tổng số hộ cận nghèo.
- Nguồn nước sinh hoạt: tỷ lệ thiếu hụt 8,25% so với tổng số hộ cận nghèo
- Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh: tỷ lệ thiếu hụt 64,38% so với tổng số hộ cận nghèo.
- Sử dụng dịch vụ viễn thông: tỷ lệ thiếu hụt 15,70% so với tổng số hộ cận nghèo.
- Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin: tỷ lệ thiếu hụt 9,32% so với tổng số hộ cận nghèo.

(Chi tiết tại Phụ lục số 6 - kèm theo)

4. Phân tích hộ nghèo theo nhóm đối tượng

a) Phân tích hộ nghèo chung:

- Tổng số hộ nghèo chung: 18.858 hộ, chiếm tỷ lệ 13,62% so với tổng số hộ dân toàn tỉnh, trong đó:
 - + Hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập: 16.378 hộ, chiếm tỷ lệ 86,85% so với tổng số hộ nghèo chung toàn tỉnh.
 - + Hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản: 2.480 hộ, chiếm tỷ lệ 13,15% so với tổng số hộ nghèo chung toàn tỉnh.
 - + Hộ nghèo chung có người hưởng chính sách bảo trợ xã hội (BTXH) là 2.287 hộ, chiếm tỷ lệ 12,13% so với tổng số hộ nghèo chung toàn tỉnh.

+ Hộ nghèo chung thuộc chính sách ưu đãi người có công là 103 hộ, chiếm tỷ lệ 0,55% so với tổng số hộ nghèo chung toàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục số 7 - kèm theo)

b) Phân tích hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản:

- Tổng số hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản là 2.480 hộ, chiếm tỷ lệ 13,15% so với tổng số hộ nghèo chung toàn tỉnh, trong đó:

+ Hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản thuộc chính sách BTXH là 248 hộ, chiếm tỷ lệ 1,32% so với tổng số hộ nghèo chung toàn tỉnh.

+ Hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản thuộc chính sách ưu đãi người có công là 25 hộ, chiếm tỷ lệ 0,13% so với tổng số hộ nghèo chung toàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục số 8 - kèm theo)

c) Phân tích hộ cận nghèo:

- Tổng số hộ cận nghèo là 8.809 hộ, chiếm tỷ lệ 6,36% so với tổng số hộ dân toàn tỉnh, trong đó:

+ Hộ cận nghèo thuộc chính sách BTXH là 292 hộ, chiếm tỷ lệ 3,31% so với tổng số hộ cận nghèo toàn tỉnh.

+ Hộ cận nghèo có người hưởng chính sách BTXH có ít nhất một lao động là 288 hộ, chiếm tỷ lệ 3,27% so với tổng số hộ cận nghèo toàn tỉnh.

+ Hộ cận nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công là 130 hộ, chiếm tỷ lệ 1,48% so với tổng số hộ cận nghèo toàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục số 9 - kèm theo)

Điều 2: Kết quả hộ thoát nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo; Mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng tại Điều 1 Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các chính sách kinh tế - xã hội khác năm 2020.

Điều 3: Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội (b/c);
- Thường trực Tỉnh uỷ (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đ/c CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các cơ quan thành viên BCĐ các CTMTQG tỉnh;
- CVP, các PVP. UBND tỉnh;
- Lưu VT, KGVX₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tháp

